

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG ANH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **84/2023/KDTM-ST**

Ngày: 20/9/2023

V/v: *Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Lâm Bình**.

- Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Hoàng Thị An**

Bà **Ngô Thị Yên**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Đăng Hùng** – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đông Anh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thùy Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 20/9/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, TP. Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 27/2023/TLST-KDTM ngày 04/5/2023 về việc: *Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2023/QĐXXST-KDTM ngày 25/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2023/QĐST-KDTM ngày 08/9/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần bê tông H.

Địa chỉ trụ sở: Lô I, đường B, xã TD, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Đức H** - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Đỗ Thị Phương T**, sinh năm 1969 - Trưởng phòng hành chính.

Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T.

Địa chỉ trụ sở: Số A, đường HQV, phường NT, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Việt H** - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Vắng mặt: Tất cả các đương sự (Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, phía nguyên đơn trình bày:***

Ngày 22/02/2016, Công ty cổ phần bê tông H (Gọi tắt là Công ty H) ký kết Hợp đồng mua bán số **4516Hu/HĐKT/2016** với Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T (Gọi tắt là Công ty T) về việc: Sản xuất và cung cấp ống công bê tông cốt thép và phụ kiện kèm theo phục vụ cho công trình: “Gói thầu số 3 – xây dựng hệ thống thoát

nước cấp một và cấp 2 tại Lạng Sơn– dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn giai đoạn 1” với giá trị và khối lượng tạm tính đã bao gồm VAT là: 7.060.493.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H luôn thực hiện đúng nghĩa vụ của bên bán hàng, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, kỹ thuật và tiến độ của khách hàng. Tuy nhiên, bên phía Công ty T đã vi phạm hợp đồng, chậm trễ trong thanh toán, khát nợ nhiều lần khiến Công ty H gặp rất nhiều khó khăn, gây thiệt hại về kinh tế. Công ty H đã phải nhiều lần thông báo, đôn đốc Công ty T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng khách hàng vẫn vi phạm, chỉ thực hiện được một phần nghĩa vụ trả nợ.

Tính đến thời điểm ngày 20/9/2023, Công ty T còn nợ Công ty H số tiền sau:

- Nợ gốc: 374.708.950 đồng;

- Lãi chậm trả (6,8%/năm): 173.950.327 đồng;

Tổng cộng **548.659.277** đồng.

Nay, nguyên đơn yêu cầu:

- Buộc Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T phải thanh toán số tiền chậm thanh toán tính đến ngày 20/9/2023 là: **548.659.277** đồng.

- Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T vẫn phải chịu lãi suất quá hạn kể từ ngày 20/9/2023 theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại đối với số tiền gốc chậm thanh toán cho đến khi trả hết nợ.

*** Phía bị đơn đều vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án cũng như các phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.**

Tại phiên tòa:

* Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và xác định vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu khởi kiện.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đã tuân theo đúng quy định của pháp luật, không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn chấp hành tốt pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành tốt pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền nợ tính đến ngày 20/9/2023 là **548.659.277** đồng, trong đó: Nợ gốc 374.708.950 đồng; Lãi chậm trả (6,8%/năm): 173.950.327 đồng.

Ngoài ra, bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn phát sinh tương ứng với số dư nợ gốc thực tế theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại kể từ ngày 20/9/2023 cho đến khi trả hết nợ.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn Công ty cổ phần bê tông H (Gọi tắt là Công ty H) khởi kiện về việc Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, phát sinh từ hợp đồng

kinh tế giữa hai công ty là pháp nhân, đều có đăng ký kinh doanh nên xác định đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T (Gọi tắt là Công ty T) có trụ sở tại địa bàn quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Tuy nhiên, tại Điều 8 của Hợp đồng mua bán số 4516Hu/HĐKT/2016, hai bên có thỏa thuận trong trường hợp có tranh chấp, Tòa án nơi ký hợp đồng (Tại Công ty H, địa chỉ: Lô I, đường B, thôn CD, xã TD, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội) sẽ giải quyết. Do đó, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, TP. Hà Nội theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thủ tục xét xử vắng mặt đối với các đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Giấy triệu tập cho bị đơn. Phía bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do chính đáng; Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo thủ tục chung tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tính hợp pháp của Hợp đồng mua bán số 4516Hu/HĐKT/2016 ngày 22/02/2016:

- Về chủ thể giao kết hợp đồng: Công ty cổ phần bê tông H và Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T đều có đầy đủ tư cách pháp nhân, tham gia giao kết hợp đồng để thực hiện hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký. Tại phần đại diện của bên A (Công ty T) cũng như ký tên đại diện có ghi ông Nguyễn Văn Q- Giám đốc Xí nghiệp thi công cơ giới, không thể hiện có ủy quyền của người đại diện hợp pháp. Ngoài ra, toàn bộ quá trình mua bán hàng hóa, đối chiếu thanh toán, công nợ đều do Xí nghiệp thi công cơ giới thực hiện nên có thể xác định đây là hợp đồng do Chi nhánh của Công ty T xác lập với Công ty H. Vì thế, hợp đồng hợp pháp về chủ thể.

- Về hình thức: Hợp đồng được lập thành văn bản, các bên đã ký tên, đóng dấu xác nhận theo đúng quy định pháp luật nên xác định hợp pháp về hình thức.

- Về nội dung: Các thỏa thuận theo các điều khoản của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; Các bên xác định hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc nên xác định nội dung hợp đồng là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

*** Về nghĩa vụ trả nợ:**

Tại phần xác nhận của Công ty T trong Hợp đồng mua bán số 4516Hu/HĐKT/2016 ngày 22/02/2016 đã xác nhận chữ ký, chức vụ của ông Nguyễn Văn Q và có ký tên, đóng dấu của Tổng giám đốc- Trung tá Trần Anh T. Như vậy, có cơ sở khẳng định Công ty T có Chi nhánh là Xí nghiệp thi công cơ giới biết giao dịch này và không phản đối. Trong trường hợp này, Công ty T có Chi nhánh tham gia vào giao dịch được xác lập không có ủy quyền được coi là chấp nhận giao dịch nên chịu sự ràng buộc của giao dịch.

Khoản 1 Điều 139 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện với người thứ ba phù hợp với phạm vi đại diện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện*”. Ngoài ra, Khoản 6 Điều 84 Bộ luật dân sự năm 2015 cũng quy định: “*Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh, văn phòng đại diện xác lập, thực hiện*”.

Như vậy, hợp đồng trên do chi nhánh của Công ty T xác lập nhưng ràng buộc công ty, các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch là quyền và nghĩa vụ của Công

ty T. Trong quá trình từ khi ký kết hợp đồng cho đến nay, Công ty T có sự thay đổi về người đại diện theo pháp luật. Tại Khoản 1 Điều 87 Bộ luật dân sự 2015, “Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân” nên việc Công ty T thay đổi người đại diện theo pháp luật không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ của Công ty T trong vụ án này.

Có căn cứ để khẳng định nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ của bên bán hàng theo Hợp đồng mua bán số 4516Hu/HĐKT/2016 ngày 22/02/2016 là cung cấp hàng hóa đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, kỹ thuật và tiên độ của Công ty T theo các Phiếu xuất kho kiêm phiếu giao hàng, Bảng xác nhận khối lượng, Hóa đơn giá trị gia tăng. Tuy nhiên, bên phía Công ty T đã vi phạm hợp đồng đối với nghĩa vụ của bên mua hàng, chậm trễ trong thanh toán, khát nợ nhiều lần. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn có căn cứ yêu cầu dừng cấp hàng, quyết toán khoản nợ còn tồn đọng.

*** Về yêu cầu trả nợ gốc:**

Theo Bảng xác nhận công nợ khách hàng giữa Công ty H và Công ty C ngày 07/9/2017 thì Công ty T còn nợ Công ty H gốc: 374.708.950 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn đều vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án cũng như các phiên tòa nên không có ý kiến trình bày, đồng thời cũng không có tài liệu xác thực nào về việc bị đơn đã trả nợ. Do vậy, yêu cầu buộc Công ty T phải thanh toán số tiền nợ gốc 374.708.950 đồng của Công ty H là có căn cứ và được chấp nhận.

*** Về yêu cầu trả lãi, tính lãi:** Quá trình giải quyết vụ án, ngoài yêu cầu số tiền gốc, nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm (20/9/2023) với mức 6,8%/năm là 173.650.327 đồng. Xét thấy, mặc dù trong hợp đồng hai bên không có thỏa thuận về lãi nhưng tranh chấp giữa hai bên là tranh chấp kinh doanh thương mại. Pháp luật thương mại đã có quy định riêng tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có quy định: *“Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Trên có sở đó, Tòa án đã tiến hành thu thập biểu mức lãi suất quá hạn của 03 ngân hàng trên địa bàn huyện Đông Anh. Theo đó, căn cứ trên mức mức lãi suất cho vay trung, dài hạn:

+ Mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng N áp dụng là: $10,5\% \times 150\% = 15,75\%/năm$.

+ Mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam áp dụng là: $10,5\% \times 140\% = 14,7\%/năm$.

+ Mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam áp dụng là: $10\% \times 130\% = 13\%/năm$.

Mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán bằng 14,5%/năm.

Như vậy, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu từ khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến thời điểm xét xử sơ thẩm (20/9/2023) là 6,8%/năm thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán là 14,5%/năm. Số tiền lãi nguyên đơn chỉ yêu cầu 173.650.327 đồng là phù hợp nên được chấp nhận.

Ngoài ra, đối với yêu cầu bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn phát sinh tương ứng với số dư nợ gốc thực tế theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại kể từ ngày 20/9/2023 cho đến khi trả hết nợ của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận.

Do đó, xác định bị đơn có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (20/9/2023) gồm các khoản:

- Nợ gốc: 374.708.950 đồng;

- Lãi chậm trả (6,8%/năm): 173.950.327 đồng;

Tổng cộng **548.659.277** (Năm trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, hai trăm bảy mươi bảy) đồng.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 40, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 306 Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần bê tông H đối với Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

Buộc Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T phải thanh toán cho Công ty cổ phần bê tông H tổng số tiền theo Hợp đồng mua bán số 4516Hu/HĐKT/2016 ngày 22/02/2016 tính đến ngày 20/9/2023 là:

- Nợ gốc: 374.708.950 đồng;

- Lãi chậm trả: 173.950.327 đồng;

Tổng cộng: **548.659.277** (Năm trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, hai trăm bảy mươi bảy) đồng.

2. Kể từ ngày 20/9/2023, Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn trên số dư nợ gốc thực tế theo mức lãi suất quá hạn trên thị trường tại thời điểm thanh toán cho đến khi trả hết nợ.

3. Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

- Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T phải chịu **25.946.000** (Hai mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty cổ phần bê tông H được trả lại **12.555.000** (Mười hai triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **6732** ngày 04/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh, TP. Hà Nội.

5. Án xử công khai sơ thẩm. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND huyện Đông Anh;
- Chi cục THADS huyện Đông Anh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lâm Bình

HỒ SƠ KỸ THUẬT THỬA ĐẤT TRONG VỤ KIẾN

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

Bị đơn: Chị Lương Thị Thu Lan, sinh năm 1979;

Anh Trịnh Xuân Đông, sinh năm 1974;

Địa chỉ thửa đất: Thôn Thái Bình, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Diện tích đất theo phạm vi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 420,7m² (giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,1).

1 2 3 4 5 6 7 8